

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN PHÚ NHUẬN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 504/2025/DS-ST
Ngày: 19-06-2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN PHÚ NHUẬN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Trọng Thái.
2. Ông Hà Nguyễn Minh Nam.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Kiều Trang - Thư ký Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Lệ - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án thụ lý số: 1203/2024/DSST ngày 12 tháng 11 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 121/2025/QĐXXST-DS ngày 22/4/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 81/2025/QĐST-DS ngày 20/5/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị H, sinh năm 1957.

Địa chỉ: 5 T, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: bà Hồ Thị Tuyết S.

(Theo Giấy ủy quyền số công chứng 011053, quyển số 11/2024 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04/11/2024)

- Bị đơn: Ông Dương Quốc T, sinh năm 1973.

Địa chỉ: G P, Phường G, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Bà Tô Lê M, sinh năm 1976.

Địa chỉ: G P, Phường G, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện ngày 01 tháng 11 năm 2024 và trong quá trình giải quyết vụ án bà **Hồ Thị Tuyết S** người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:*

Ngày 04/7/2018, bà Trần Thị H có cho ông Dương Quốc T vay số tiền là 450.000.000 đồng theo Hợp đồng vay tiền được lập tại Văn phòng C, số công chứng 011199 quyền số **07 TP/CC-SCC/HĐGD** ngày 04/7/2018. Hợp đồng xác lập thời hạn vay là 03 năm kể từ ngày ký (đến ngày 04/7/2021), không thỏa thuận về lãi. Tuy nhiên, khi đến hạn trả nợ ngày 04/7/2021 thì ông Dương Quốc T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ như đã cam kết. Bà H cũng đã gửi Đơn đòi nợ cá nhân ngày 20/9/2024 cho ông T, yêu cầu ông T thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

Ngày 01/11/2024, bà Trần Thị H và ông Dương Quốc T có lập Cam kết gia hạn nợ bằng văn bản viết tay, xác định thời hạn trả chậm nhất là ngày 01/02/2025. Nội dung văn bản này ghi rõ: “*Bà H đồng ý gia hạn hợp đồng vay cho ông T và bà M là vợ, phải trả hạn chót là ngày 01/02/2025; bên vay là ông T và bà vợ M phải trả cho bà H số tiền 450.000.000 đồng, không tính lãi. Nếu đến ngày 01/5/2025 bên vay: ông T và bà M vợ không trả thì phải chịu tiền lãi quá hạn theo quy định của pháp luật.*”. Cam kết này có chữ ký xác nhận của bà H và ông T.

Đến nay đã hết hạn trả nợ nhưng ông T vẫn không thực hiện theo cam kết trong hợp đồng vay tiền. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án **buộc ông T phải trả cho bà H số tiền là 517.500.000 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 450.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính từ ngày 04/7/2021 đến ngày 01/11/2024 là 67.500.000 đồng; Tổng cộng, bà H yêu cầu ông Dương Quốc T trả tổng số tiền là 517.500.000 đồng.**

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà H xác định lại yêu cầu khởi kiện tại bản tự khai ngày 24/3/2025 là **nguyên đơn yêu cầu ông T phải trả cho bà H số tiền là 450.000.000 đồng, không yêu cầu bà Tô Lệ M trả và yêu cầu được tính lãi quá hạn theo quy định của pháp luật từ ngày 02/2/2025.**

Tại bản tự khai ngày 12 tháng 2 năm 2025 và trong quá trình xét xử, bị đơn là ông Dương Quốc T trình bày:

Ông xác nhận vào ngày 04/7/2018 có ký Hợp đồng vay tiền với bà Trần Thị H với số tiền vay là 450.000.000 đồng. Sau đó, ông tiếp tục lập giấy cam kết gia hạn nợ với bà H, xác nhận hạn chót trả nợ là ngày 01/02/2025, không thỏa thuận tính lãi. Ông cam kết sẽ hoàn trả đầy đủ khoản vay cho bà H. **Bị đơn xác định chữ viết và chữ ký trên hợp đồng vay tiền và giấy cam kết gia hạn nợ là của ông.**

Ông T cho biết lý do dẫn đến việc chưa trả nợ đúng hạn là do hoàn cảnh kinh tế khó khăn, vợ ông là bà Tô Lệ M trong thời gian dài không có việc làm ổn định và hiện nay đã bỏ đi.

Về yêu cầu khởi kiện của bà H, ông T đồng ý trả cho nguyên đơn toàn bộ số tiền gốc 450.000.000 đồng theo hợp đồng vay và giấy cam kết gia hạn đã ký kết. Tuy nhiên, ông đề nghị Tòa án xem xét cho ông được trả dần khoản nợ nói trên. Ông T cam kết sẽ thu xếp để trả dần khoản nợ cho bà H mỗi tháng từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng tùy vào khả năng thực tế.

Ông T đã nhiều lần liên hệ trao đổi với bà H để thương lượng phương án trả nợ dần nhưng chưa đạt được sự đồng thuận. Bản thân ông mong muốn được thực hiện nghĩa vụ trả nợ trong khả năng thực tế, đồng thời đề nghị Tòa án ghi nhận thiện chí này và tạo điều kiện thuận lợi để ông có thể hoàn thành nghĩa vụ với nguyên đơn.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Tô Lê M1 đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa:

- Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 21/01/2025.

- Bị đơn trình bày: Ông T đồng ý trả cho bà H số tiền nợ gốc là 450.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả từ ngày 02/02/2025 đến ngày xét xử là ngày 19/6/2025, tuy nhiên do hoàn cảnh khó khăn nên ông đề nghị được trả nợ dần với số tiền 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng mỗi tháng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh nhận định:

[1] Thủ tục tố tụng:

[1.1] Quan hệ tranh chấp:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán khoản tiền nợ theo Hợp đồng vay tiền ngày 04/7/2018. Xét, đây là tranh chấp phát sinh trong quan hệ hợp đồng vay tài sản giữa cá nhân với cá nhân, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bị đơn là ông Dương Quốc T có nơi cư trú tại G P, Phường G, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Thời hiệu khởi kiện:

Các đương sự không yêu cầu xem xét về thời hiệu khởi kiện. Căn cứ vào khoản 2 Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử không giải quyết về thời hiệu khởi kiện.

[1.4] Sự có mặt, vắng mặt của đương sự:

- Căn cứ đơn ngày 21/01/2025, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị H là bà Hồ Thị Tuyết S đề nghị được xét xử vắng mặt.

- Căn cứ kết quả xác minh của Công an P, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh có nội dung: “Bà Tô Lê M1 có đăng ký thường trú tại G P, khu phố I, Phường G, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh. Hiện không còn thực tế cư trú tại địa chỉ trên. Nơi ở hiện nay của đương sự là số 01 C, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng” và kết quả xác minh của Công an thị trấn L, huyện Đ có nội dung: “Bà Tô Lê M không đăng ký thường trú, tạm trú tại địa chỉ số A C, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng”. Như vậy có cơ sở xác định bà Tô Lê M có nơi cư trú cuối cùng tại địa chỉ số G P, khu phố I, Phường G, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Xét, Tòa án đã triệu tập họp lệ lần thứ hai, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị H là bà Hồ Thị Tuyết S đề nghị được xét xử vắng mặt; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Tô Lê M vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đại diện theo ủy quyền nguyên đơn là bà Hồ Thị Tuyết S và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Tô Lê M.

[1.5] Việc thu thập chứng cứ:

Tại bản tự khai, biên bản về kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ, biên bản hòa giải nguyên đơn và bị đơn khẳng định các chứng cứ đã được giao nộp, tiếp cận, công khai trong quá trình giải quyết vụ án. Ngoài những chứng cứ đã thu thập tại hồ sơ, không có chứng cứ nào khác cung cấp cho Tòa án.

[2] Nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán số tiền nợ gốc theo hợp đồng vay tiền ngày 04/7/2018 là 450.000.000 đồng.

Căn cứ Hợp đồng vay tiền ngày 04/7/2018 được công chứng tại Văn phòng C, xác định giữa bà Trần Thị H (bên cho vay) và ông Dương Quốc T (bên vay) đã xác lập quan hệ hợp đồng vay tài sản với số tiền vay là 450.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 năm kể từ ngày ký, không thỏa thuận lãi suất.

Hết thời hạn vay là ngày 04/7/2021, ông T không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ gốc cho bà H như đã cam kết. Sau đó, hai bên đã lập Cam kết gia hạn nợ ngày 01/11/2022, xác định thời điểm cuối cùng trả nợ là ngày 01/02/2025 và không tính lãi trong thời gian gia hạn. Ông T và bà H thỏa thuận trong trường hợp hết hạn mà ông T không trả được nợ thì sẽ chịu lãi suất quá hạn theo quy định pháp luật. Nội dung này được ông T xác nhận tại bản tự khai và không có ý kiến phản đối về số nợ gốc, chỉ đề nghị được trả dần theo khả năng.

Xét, việc xác lập hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn đáp ứng đủ điều kiện về chủ thể, nội dung và hình thức theo quy định tại Điều 117, Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015. Nghĩa vụ trả nợ gốc là nghĩa vụ bắt buộc phát sinh từ hợp đồng vay và được pháp luật bảo vệ. Việc bị đơn không thực hiện đúng cam kết trả nợ, kể cả khi đã được gia hạn, là hành vi vi phạm nghĩa vụ hợp đồng theo Điều 466 Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra, mặc dù tại giấy cam kết gia hạn nợ ngày 01/11/2024 có nội dung ghi ông Dương Quốc T và bà Tô Lệ M (vợ ông T) cùng là bên vay đối với khoản tiền 450.000.000 đồng của bà Trần Thị H. Tuy nhiên, toàn bộ phần chữ ký xác nhận tại giấy cam kết gia hạn nợ chỉ có ông T ký tên, không có chữ ký hoặc bất kỳ xác nhận nào bằng văn bản của bà M. Tại hợp đồng vay tiền ngày 04/7/2018, cũng chỉ thể hiện ông T là bên vay và ký tên, không có sự tham gia hoặc ký tên của bà M. Đồng thời, trong suốt quá trình giải quyết vụ án, ông T đã xác nhận việc nợ tiền và đồng ý nghĩa vụ trả nợ đối với nguyên đơn. Nguyên đơn là bà H cũng chỉ yêu cầu ông T thực hiện nghĩa vụ trả nợ, không có yêu cầu khởi kiện đối với bà M.

Từ những nhận định trên có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là bà H về việc buộc bị đơn là ông T thanh toán khoản nợ gốc là 450.000.000 đồng.

[2.2] Xét yêu cầu về tiền lãi chậm trả:

[2.2.1] Hợp đồng vay ngày 04/7/2018 giữa bà Trần Thị H và ông Dương Quốc T không thỏa thuận về lãi suất. Tuy nhiên, tại Cam kết gia hạn nợ ngày 01/11/2022, hai bên thống nhất: *“Bà H đồng ý gia hạn hợp đồng vay cho ông T và bà M là vợ, phải trả hạn chót là ngày 01/02/2025; bên vay là ông T và bà vợ M phải trả cho bà H số tiền 450.000.000 đồng, không tính lãi. Nếu đến ngày 01/2/2025 bên vay: ông T và bà M vợ không trả thì phải chịu tiền lãi quá hạn theo quy định của pháp luật.”*. Thời hạn cuối cùng thực hiện nghĩa vụ trả nợ là ngày 01/02/2025.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại các bản tự khai, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã xác định lại yêu cầu khởi kiện là yêu cầu Tòa án buộc ông Dương Quốc T thanh toán số tiền nợ gốc 450.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 02/02/2025 là ngày tiếp theo sau hạn trả cuối cùng của giấy cam kết gia hạn nợ cho đến ngày xét xử sơ thẩm theo đúng quy định pháp luật..

[2.2.2] Về căn cứ pháp luật và cách tính lãi chậm trả:

Theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại Khoản 1 Điều 468 tại thời điểm trả nợ, tức là 10%/năm. Đồng thời tại khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP cũng xác định rõ: *“Hợp đồng vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì theo yêu cầu của bên cho vay, Tòa án xác định bên vay phải trả tiền lãi trên nợ gốc quá hạn theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015 trên số tiền chậm trả tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả nợ gốc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.”*

Do đó, từ ngày 02/02/2025 là ngày sau hạn cuối cam kết trả nợ cho đến ngày xét xử là ngày 19/6/2025, ông Dương Quốc T phải chịu lãi chậm trả trên số nợ gốc 450.000.000 đồng với mức lãi suất 10%/năm, cụ thể: Tiền lãi chậm trả từ ngày 02/2/2025 đến ngày 19/6/2025 là: 450.000.000 đồng x 10%/năm (tương đương 0.027397260%/ngày) x 138 ngày = 17.013.699 đồng.

[2.3] Xét, việc đại diện hợp pháp của của bị đơn yêu cầu được thanh toán dần mỗi tháng từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng cho đến khi hết nợ là không hợp lý, gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận. Như vậy, tổng số tiền nợ gốc và lãi chậm trả từ ngày 02/2/2025 đến ngày 19/6/2025 ông T phải trả cho bà H là: 450.000.000 đồng + 17.013.699 đồng = 467.013.699 đồng, thanh toán một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[2.4] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến việc giải quyết vụ án:

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; buộc bị đơn ông Dương Quốc T có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn bà Trần Thị H tổng số tiền là 467.013.699 đồng, trong đó: Nợ gốc là 450.000.000 đồng; tiền lãi chậm trả tính từ ngày 02/02/2025 đến ngày 19/6/2025 là 17.013.699 đồng. Thanh toán một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[3] Án phí:

Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 22.680.548 đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 117, Điều 463, khoản 4 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn – Bà Trần Thị H.

Buộc ông Dương Quốc T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thị H tổng số tiền là 467.013.699 đồng (Bốn trăm sáu mươi bảy triệu không trăm mười ba nghìn sáu trăm chín mươi chín đồng). Trong đó nợ gốc là 450.000.000 (Bốn trăm năm mươi triệu đồng); tiền lãi chậm trả tính từ ngày 02/02/2025 đến ngày 19/6/2025 là 17.013.699 (Mười bảy triệu không trăm mười ba nghìn sáu trăm chín mươi chín đồng) đồng theo Hợp đồng vay tiền ngày 04/7/2018 và Cam kết gia hạn nợ ngày 01/11/2024.

Thi hành một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại Hợp đồng vay tiền ngày 04/7/2018 và Cam kết gia hạn nợ ngày 01/11/2022 nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn là bà Trần Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn là ông Dương Quốc T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 22.680.548 (Hai mươi hai triệu sáu trăm tám mươi nghìn năm trăm bốn mươi tám đồng).

3. Nghĩa vụ thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Lê Hoàng Yến